BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo: Sư phạm Hoá học **Khoá đào tạo: 2026**
Trình độ đào tạo: Đại học **Hình thức đào tạo: Chính quy**
(Kèm theo Quyết định số 5300/QĐ-ĐHĐT ngày 03 tháng 9 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ TC		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
A. Kiến thức giáo dục đại cương			**33**						
I. Ngoại ngữ (*)				*Theo QĐ số 6116/QĐ-ĐHĐT, ngày 25/9/2025*					
II. Tin học (*)									
III. Giáo dục quốc phòng (*)			**11**						
1	GE4165	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam*	3	45					Học tập trung năm I
2	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh*	2	30			GE4165		
3	GE4166	Quân sự chung*	2	14	16		GE4165		
4	GE4167	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*	4	4	56		GE4165		
IV. Giáo dục thể chất (*)			**3**						
4.1. Học phần bắt buộc			**2**						
5	GE4306	Giáo dục thể chất 1*	1		30				1
6	GE4334	Giáo dục thể chất 2* (Bơi lội)	1		30		GE4306		3
4.2. Học phần tự chọn			**1**						
7	GE4335	Bóng đá*	1		30		GE4306		3
8	GE4336	Bóng chuyền*	1		30		GE4306		3
9	GE4337	Cầu lông*	1		30		GE4306		3
10	GE4338	Võ thuật Vovinam*	1		30		GE4306		3
11	GE4339	Võ thuật Karatedo*	1		30		GE4306		3
12	GE4340	Cờ vua*	1		30		GE4306		3
13	GE4347	Pickleball*	1		30				3
V. Đại cương chung			**19**						
5.1. Đại cương chung bắt buộc			**17**						
14	CH4500	Nhập môn sư phạm hóa học	1	15					1
15	GE4091	Triết học Mác - Lênin	3	45					1
16	GE4039N	Pháp luật Việt Nam đại cương	3	45					4
17	AI4450	Nhập môn Công nghệ số và ứng dụng AI	2	20	20				2
18	GE4092	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30			GE4091		3
19	GE4093	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			GE4092		3
20	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			GE4092		3
21	GE4094	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30			GE4092		5
5.2. Đại cương chung tự chọn			**2**						
22	CH4031	Kỹ năng mềm cho sinh viên SP Hoá học	2	20	20				2
23	CH4040E	Phương pháp nghiên cứu Khoa học	2	30					2
B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			**102**						
I. Kiến thức cơ sở nhóm ngành			**10**						
24	GE4045	Tâm lý học đại cương	2	30					2
25	GE4017	Giáo dục học đại cương	2	30					3
26	GE4075	Giáo dục học trung học	2	30			GE4017		4
27	GE4078	Tâm lý học trung học	2	30			GE4045		5
28	GE4111	Quản lý HCNN và QL ngành GD	2	30					5
II. Kiến thức cơ sở ngành			**11**						
29	CH4210	Toán học ứng dụng trong Hóa học	2	30					2
30	CH4027	Cấu tạo chất đại cương	2	30					2
31	CH4211	Thực hành Hóa đại cương	1		30				2
32	CH4002N	Cơ sở lý thuyết các quá trình hóa học	2	30					2
33	CH4008	Đại cương hóa hữu cơ và hydrocacbon	2	30					3
34	CH4302	Tiếng Anh chuyên ngành Hóa học	2	30					2
III. Kiến thức chuyên ngành			**60**						
3.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc			**50**						
35	CH4179	Hóa học các nguyên tố phi kim	2	30					2
36	CH4017	Nhiệt động lực học hóa học	2	30			CH4002N		3
37	CH4164	Hóa học các nguyên tố kim loại	2	30					3
38	CH4023	Đại cương về lý luận DH hóa học	2	30			GE4075		3
39	CH4033	Hoá Kỹ thuật	2	30					6
40	CH4009	Hóa học các hợp chất đơn, đa chức	2	30			CH4008		4
41	CH4018	Động hóa học và xúc tác	2	30			CH4017		5
42	CH4007	Cơ sở lý thuyết hóa vô cơ	2	30			CH4179 CH4164		4
43	CH4024	PPDH hóa học ở THPT	2	30			CH4023		4
44	CH4222	Cơ sở lý thuyết hóa học phân tích	2	30			CH4164		4
45	CH4158	Ứng dụng CNTT trong dạy học hóa học	2	15	30		CH4023		6
46	CH4019	Điện hóa học	2	30			CH4018		6

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ TC		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
47	CH4006P	Thực hành hóa vô cơ	2		60		CH4164		4
48	CH4010	Hóa học các hợp chất tạp chức	2	30			CH4009		5
49	CH4032	Thực hành định tính hoá học hữu cơ	1		30		CH4010		6
50	CH4021	Thực hành hóa lý	2		60				4
51	CH4014	Hóa học phân tích định lượng	2	30			CH4222		5
52	CH4240	Kiểm tra đánh giá trong dạy học hóa học ở Trường phổ thông	2	30			CH4239		7
53	CH4239	Sử dụng thí nghiệm trong dạy học Hóa học ở Trường phổ thông	2		60		CH4023		6
54	CH4035	Thực hành tổng hợp hoá học hữu cơ	1		30		CH4032		7
55	CH4012	Cơ sở lý thuyết hóa hữu cơ	3	45			CH4010		5
56	CH4219	Các phương pháp phân tích công cụ	2	30			CH4222		5
57	CH4034	Hoá học Môi trường	2	30			CH4219		6
58	CH4244	Thực hành hoá phân tích - Môi trường	2		60		CH4219		6
59	CH4022	Hóa học lượng tử	2	30			CH4002N		6
60	CH4501	Thực tế hoá học	1		30		CH4002N		6
3.2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn			**10**						
3.2.1 Nhóm tự chọn CN Hóa học vô cơ (chọn ít nhất 2TC)			**2**						
61	CH4174	Hóa học chất rắn	2	30			CH4164		7
62	CH4119P	Hóa học phức chất	2	30			CH4164		7
63	CH4229	Quản lý chất thải rắn	2	30			CH4164		7
3.2.2 Nhóm tự chọn chuyên ngành PPDH (chọn ít nhất 2TC)			**2**						
64	CH4025	Bài tập hóa học THPT	2	20	20				7
65	CH4212	Dạy học HH ở trường THPT theo hướng tích hợp và phân hóa	2	30					7
66	CH4214	Các chủ đề KHTN về hóa học ở trường THPT	2	30					7
3.2.3 Nhóm tự chọn CN Hóa học phân tích (chọn ít nhất 2TC)			**2**						
67	CH4118	Hóa học phân tích ở trường THPT	2	30			CH4219		7
68	CH4175	Xử lý số liệu thực nghiệm	2	30			CH4219		7
69	CH4502	Các phương pháp phân tích môi trường	2	30			CH4219		7
3.2.4. Nhóm tự chọn CN Hóa học hữu cơ (chọn ít nhất 2TC)			**2**						
70	CH4000A	Các phương pháp phổ ứng dụng vào Hóa học	2	30			CH4012		7
71	CH4178	Tổng hợp hữu cơ	2	30			CH4243		7
72	CH4102	Danh pháp Hợp chất Hữu cơ	2	30			CH4243		7
3.2.5. Nhóm tự chọn chuyên ngành Hoá lý thuyết và Hóa lý (chọn ít			**2**						
73	CH4141	Một số vấn đề hóa lý ở trường THPT	2	30			CH4019		7
74	CH4100	Ăn mòn kim loại	2	30			CH4019		7
75	CH4003	Đối xứng phân tử và lý thuyết nhóm	2	30			CH4027 CH4002N		7
IV. Khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm			**15**						
76	CH4401P	Rèn luyện NVSPTX 1	1		30				2
77	CH4402P	Rèn luyện NVSPTX 2	1		30				3
78	CH4403P	Rèn luyện NVSPTX 3	1		30				3
79	CH4404	Rèn luyện NVSPTX 4	1		30				4
80	CH4492	Thực hành Dạy học Hoá học 1	1		30				5
81	CH4493	Thực hành Dạy học Hoá học 2	1		30				6
82	CH4491N	Kiến tập sư phạm	3		90				7
83	CH4407N	Thực tập tốt nghiệp	6		180				8
V. Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế			**6**						
5.1. Khóa luận tốt ngiệp			**6**						
84	CH4297	Khóa luận tốt nghiệp	6		180				8
5.2. Học phần thay thế khóa luận (chọn 06 TC)			**6**						
5.2.1. Nhóm tự chọn CN Hoá học Vô cơ (chọn ít nhất 2TC)			**2**						
85	CH4173	Vật liệu vô cơ	2	30			CH4164		8
86	CH4228	Phân bón hóa học	2	30			CH4164		8
5.2.2. Nhóm tự chọn CN Hoá học Hữu cơ (chọn ít nhất 2TC)			**2**						
87	CH4242	Hóa hữu cơ trong dạy học Hóa học ở trường phổ thông	2	30			CH4243		8
88	CH4030	Hóa học các hợp chất thiên nhiên	2	30					8
5.2.3. Nhóm tự chọn chuyên ngành PPDH (chọn ít nhất 2TC)			**2**						
89	CH4241	Hoạt động trải nghiệm trong môn Hóa học ở Trường phổ thông	2	20	20		CH4239		8
90	CH4243	Phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực trong Hóa học	2	20	20		CH4024		8
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			**135**	1858	1462				
		Tổng số tín chỉ điều kiện:	14						
		Tổng số tín chỉ tích luỹ:	121						
		Tổng số tín chỉ bắt buộc:	103						
		Tổng số tín chỉ tự chọn:	18						